



THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ

Trần Văn Lực, Phạm Quang Trung, Lê Văn Thuật, Lê Thị Minh Trâm

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Huế, Việt Nam,

*Tác giả liên hệ: **Phạm Quang Trung** <phamquangtrung@dhsphue.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 01-06-2025; Ngày chấp nhận đăng: 11-06-2025)

Tóm tắt. Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với 55 cán bộ quản lý, giảng viên và 310 sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy: Đa số người được hỏi có nhận thức tích cực về vai trò của đạo đức nghề nghiệp; mục đích giáo dục đạo đức nghề nghiệp được xác định khá rõ ràng; nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp được đánh giá là cần thiết và phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp; hình thức, phương pháp và đánh giá giáo dục đạo đức nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế: Việc triển khai các hình thức và phương pháp giáo dục chưa thực sự đa dạng và hiệu quả như mong đợi; các hoạt động trải nghiệm, thực tế, gắn liền với cộng đồng còn ít được sử dụng; sự khác biệt lớn về mức độ sử dụng phương pháp thi đua, khen thưởng giữa cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên... Trên cơ sở kết quả khảo sát, các tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Từ khóa: Giáo dục đạo đức nghề nghiệp; nâng cao; chất lượng giáo dục; sinh viên; trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

CURRENT STATUS AND SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY OF PROFESSIONAL ETHICS EDUCATION FOR STUDENTS AT UNIVERSITY OF EDUCATION, HUE UNIVERSITY

Tran Van Luc, Pham Quang Trung, Le Van Thuat, Le Thi Minh Tram

University of Educations, Hue University, 34 Le Loi St., Hue, Vietnam

*Correspondence to **Phạm Quang Trung** <phamquangtrung@dhsphue.edu.vn>

(Received: July 01, 2025; Accepted: July 11, 2025)

Abstract. This study examined the current status of professional ethics education for students at University of Education, Hue University. The mix method was applied through a questionnaire survey of 55 administrators/lecturers and 310 students and theory-based analysis and synthesis. Key findings were pinpointed: The majority of administrators, lecturers, and students were positively aware of the importance of teacher ethics; The purposes of professional ethics education were clearly defined; The content of professional ethics education was considered necessary and relevant to professional practice. Furthermore, the forms, methods, and assessment of professional ethics education were diverse and effective. However, some challenges existed. The implementation of educational forms and methods was not as diverse and effective as expected. Experiential, practical, and community-based activities were underutilized. There were also significant discrepancies in the perceived frequency of using emulation and reward methods between administrators/lecturers and students. Based on these research and analysis results, several measures were proposed to enhance the quality of professional ethics education for students at University of Education, Hue University.

Keywords: Professional ethics education; enhance; education quality; students; University of Education, Hue University

1. Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của giáo dục và nhà giáo trong sự nghiệp cách mạng: “Nhiệm vụ giáo dục rất quan trọng và vẻ vang, vì nếu không có thầy giáo thì không có giáo dục... Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế, văn hoá” [5, Tr. 345]. Theo Người, giáo dục con người phải biết chú trọng cả đức và tài, trong đó đức là “cái gốc, rất quan trọng”, “nếu không có đạo đức cách mạng thì có tài cũng vô dụng” [7, Tr. 400]. Hiện nay, bối cảnh toàn cầu hóa, yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã và đang đặt ra những cơ hội và thách thức lớn cho ngành giáo dục nói chung và việc đào tạo ngành sư phạm nói riêng. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội XIII, Đảng nhấn mạnh phải: “thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách và giải pháp để cải thiện mức sống, nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” [2, Tr. 139]. Mục tiêu cơ bản của giáo dục đại học là: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế” [8, Tr. 2], tạo ra những con người có phẩm chất chính trị, đạo đức, đủ đức, đủ tài, đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Vì vậy, các trường, cơ sở đào tạo giáo viên hiện nay vừa phải chú trọng đào tạo những kiến thức, kỹ năng, những năng lực cần thiết, vừa phải quan tâm tới việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp (ĐĐNN) cho sinh viên (SV).

Giáo dục ĐĐNN là nội dung quan trọng, cốt lõi trong đào tạo giáo viên. Lý luận về giáo dục ĐĐNN được nhìn nhận từ nhiều phương diện, tuy nhiên trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận từ góc độ quan niệm về vai trò người thầy và đạo đức nhà giáo. Trong lịch sử giáo dục thế giới và triết lý giáo dục Việt Nam, người thầy luôn được coi là biểu tượng của đạo đức,

không chỉ truyền đạt tri thức mà còn là tấm gương mẫu mực cho học trò noi theo. Quan điểm “tiên học lễ, hậu học văn” là một minh chứng sâu sắc về yêu cầu đạo đức đối với người làm nghề dạy học. Giáo sư Phạm Minh Hạc – một trong những nhà khoa học giáo dục tiêu biểu của Việt Nam đã nhiều lần khẳng định vai trò cốt lõi của đạo đức trong nhân cách người thầy. Theo ông: “Đạo đức nhà giáo không chỉ là khuôn phép, mà phải trở thành hành vi sống – thói quen sống – lối sống” [3]. Nhà giáo dục người Mỹ J. Dewey nhấn mạnh vai trò nêu gương đạo đức “người giáo viên là một yếu tố đạo đức sống động trong lớp học, ảnh hưởng đến học sinh thông qua chính nhân cách và hành vi của mình” [1]. Do đó, giáo dục ĐĐNN không chỉ đơn thuần là giảng giải lý thuyết, mà phải thông qua các hành vi cụ thể, nhất quán, gương mẫu từ chính người thầy.

Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP), Đại học Huế, với gần 70 năm xây dựng và phát triển, là nơi đào tạo đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học và công nghệ chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, yêu nghề, năng động, sáng tạo; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Trong quá trình đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác giáo dục, bồi dưỡng ĐĐNN cho SV. Nhìn chung, SV của Nhà trường có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phấn đấu trong học tập, có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống trong sáng, lành mạnh. Tuy nhiên, một bộ phận SV còn bộc lộ những hạn chế, lối sống thụ động, thiếu ý chí rèn luyện, thiếu ước mơ và hoài bão, ngại khó khăn, gian khổ. Đây không chỉ là vấn đề mang tính thời sự riêng của SV trường ĐHSP, Đại học Huế mà còn là vấn đề chung của một bộ phận SV Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ các lý thuyết về giáo dục ĐĐNN, việc nghiên cứu, làm rõ thực trạng công tác giáo dục ĐĐNN cho SV; từ đó đề xuất những biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại trường ĐHSP, Đại học Huế có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 55 cán bộ quản lý, giảng viên (CBQL, GV), 310 SV ở 12 khoa và 6 phòng tại trường ĐHSP, Đại học Huế. Phương pháp chủ đạo được sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Các câu hỏi trong bảng hỏi dành cho cả CBQL, GV và SV được thiết kế theo thang Likert 5 mức độ, cụ thể như sau: mức độ quan trọng: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Quan trọng, 4. Khá quan trọng, 5. Rất quan trọng; mức độ cần thiết: 1. Rất không cần thiết, 2. Không cần thiết, 3. Chưa thật cần thiết, 4. Cần thiết, 5. Rất cần thiết; mức độ phù hợp: 1. Không phù hợp, 2. Ít phù hợp, 3. Chưa thực sự phù hợp, 4. Phù hợp, 5. Rất phù hợp; mức độ thể hiện: 1. Không thể hiện, 2. Rất ít thể hiện, 3. Ít thể hiện, 4. Thể hiện, 5. Thể hiện nhiều; mức độ thường xuyên: 1. Chưa bao giờ, 2. Hiếm khi, 3. Đôi khi, 4. Thường xuyên, 5. Rất thường xuyên. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 với đại lượng thống kê mô tả điểm trung bình (ĐTB) từ khoảng 1,0 đến 5,0 và độ lệch chuẩn (ĐLC). Ngoài ra,

phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết, báo cáo cũng được sử dụng để nhằm thu thập thêm các thông tin bổ sung cho phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

3. Thực trạng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

3.1. Thực trạng nhận thức về vai trò và mục đích của giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Kết quả khảo sát nhận thức của CBQL, GV và SV về vai trò và mục đích của giáo dục ĐĐNN cho SV trường ĐHSP, Đại học Huế được trình bày ở Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1. Đánh giá của CBQL, GV và SV về vai trò của giáo dục ĐĐNN

| STT | Mức độ quan trọng | Mức độ đánh giá của CBQL, GV | | Mức độ đánh giá của SV | |
|-----|-------------------|------------------------------|------|------------------------|------|
| | | SL | % | SL | % |
| 1 | Không quan trọng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Ít quan trọng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quan trọng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Khá quan trọng | 6 | 10,9 | 35 | 11,3 |
| 5 | Rất quan trọng | 49 | 89,1 | 275 | 88,7 |

Dữ liệu ở Bảng 1 cho thấy sự nhất trí gần như tuyệt đối trong nhận định về mức độ quan trọng của giáo dục ĐĐNN cho SV sư phạm. Cụ thể, có 49 trên tổng số 55 CBQL, GV được hỏi (chiếm 89,1%) và có 275 trên tổng số 310 SV được hỏi (chiếm 88,7%) đánh giá giáo dục ĐĐNN cho SV sư phạm là “Rất quan trọng”; 6 người (chiếm 10,9%) và 35 người còn lại (chiếm 11,3%) lựa chọn mức độ “Khá quan trọng”. Đáng chú ý, không có bất kỳ CBQL, GV hay SV nào cho rằng công tác này là “Ít quan trọng” hay “Không quan trọng” (0,0%). Những con số này minh chứng cho sự nhận thức chung, đồng thuận và sâu sắc trong đội ngũ CBQL, GV và SV về vai trò quan trọng của giáo dục ĐĐNN. Điều này tạo nền tảng thuận lợi cho việc triển khai và nâng cao hiệu quả các chương trình, hoạt động giáo dục ĐĐNN trong Nhà trường.

Bảng 2. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mục đích của giáo dục ĐĐNN

| STT | Mục đích giáo dục ĐĐNN | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|-----|---|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Hiểu biết những kiến thức cơ bản về ĐĐNN | 4,45 | 0,50 | 3,97 | 0,40 | 4,21 | 0,45 |
| 2 | Hiểu biết về nhà giáo và nghề sư phạm | 4,27 | 0,45 | 4,00 | 0,44 | 4,14 | 0,45 |
| 3 | Hiểu biết chuẩn mực đạo đức nghề sư phạm | 4,35 | 0,48 | 3,98 | 0,41 | 4,17 | 0,45 |
| 4 | Hiểu biết về rèn luyện đạo đức nghề sư phạm | 4,18 | 0,48 | 3,91 | 0,49 | 4,05 | 0,49 |
| 5 | Thực hành rèn luyện đạo đức nghề sư phạm | 4,29 | 0,53 | 3,98 | 0,42 | 4,14 | 0,48 |
| 6 | Định hướng và phát triển các hành vi khác | 3,73 | 0,73 | 3,99 | 0,44 | 3,86 | 0,59 |
| 7 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập | 3,92 | 0,49 | 3,60 | 0,53 | 3,76 | 0,51 |
| 8 | Trở thành những thầy, cô giáo tốt | 3,89 | 0,32 | 3,96 | 0,42 | 3,93 | 0,37 |
| 9 | Trở thành những công dân tốt | 3,96 | 0,72 | 3,97 | 0,53 | 3,97 | 0,63 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Từ bảng số liệu cho thấy mức độ đồng thuận cao của cả CBQL, GV và SV đối với các mục đích giáo dục ĐĐNN trong quá trình đào tạo. Các nội dung như “Hiểu biết những kiến thức cơ bản về ĐĐNN”, “Hiểu biết về nhà giáo và nghề sư phạm” hay “Hiểu biết chuẩn mực đạo đức nghề sư phạm” được CBQL, GV đánh giá rất cao (điểm trung bình từ 4,27 đến 4,45) và cũng nhận được sự đồng thuận mạnh mẽ từ SV (từ 3,97 đến 4,00). Điều này cho thấy chương trình giáo dục ĐĐNN đã phát huy hiệu quả trong việc trang bị kiến thức nền tảng cho SV. Tuy nhiên, ở nội dung “Hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập” có mức ĐTB khác biệt giữa CBQL, GV (3,92) và SV (3,60) và cũng là mức điểm thấp nhất trong các đánh giá của SV. Điều này cho thấy một bộ phận không nhỏ SV không xem việc hoàn thành nhiệm vụ học tập là mục đích trực tiếp hoặc chủ yếu của giáo dục ĐĐNN. Nhìn chung, CBQL, GV và SV thể hiện sự nhất trí cao về các mục đích đa dạng và quan trọng của giáo dục ĐĐNN, phù hợp với yêu cầu đào tạo nhà giáo trong bối cảnh hiện nay.

3.2. Thực trạng nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Theo Hồ Chí Minh, việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nhà giáo phải được thực hiện toàn diện, trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Người căn dặn: Phải xây dựng “quan hệ thật tốt, đoàn kết chặt chẽ, giữa thầy với thầy, giữa thầy và trò... giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường với nhân dân” [6, Tr. 266]. Vì thế, nội dung giáo dục ĐĐNN luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Thực trạng khảo sát nội dung này được thể hiện ở Bảng 3 và Bảng 4.

Bảng 3. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ cần thiết các nội dung giáo dục ĐĐNN

| ST T | Nội dung giáo dục | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|---------|--|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Giáo dục lòng yêu nước | 4,20 | 0,40 | 4,04 | 0,19 | 4,12 | 0,30 |
| 2 | Giáo dục lòng yêu nghề | 4,11 | 0,31 | 4,05 | 0,23 | 4,08 | 0,27 |
| 3 | Giáo dục lòng yêu người | 4,15 | 0,36 | 4,02 | 0,26 | 4,09 | 0,31 |
| 4 | Giáo dục tinh thần đoàn kết, sống vì tập thể | 4,02 | 0,30 | 3,98 | 0,26 | 4,00 | 0,28 |
| 5 | Giáo dục lòng vị tha, nhân ái | 4,11 | 0,46 | 4,00 | 0,31 | 4,06 | 0,39 |
| 6 | Giáo dục ý thức trách nhiệm, kỷ luật | 4,25 | 0,44 | 4,02 | 0,32 | 4,14 | 0,38 |
| 7 | Giáo dục lối sống trung thực, giản dị | 3,89 | 0,31 | 3,97 | 0,29 | 3,93 | 0,30 |
| 8 | Giáo dục ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng | 3,98 | 0,13 | 3,99 | 0,27 | 3,99 | 0,20 |
| 9 | Giáo dục tính kiên trì, chăm chỉ, vượt khó | 4,04 | 0,33 | 4,00 | 0,30 | 4,02 | 0,32 |
| 10 | Giáo dục phẩm chất khiêm tốn, lịch sự, cầu thị | 4,00 | 0,47 | 4,04 | 0,27 | 4,02 | 0,37 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Kết quả Bảng 3 cho thấy, đánh giá của CBQL, GV và SV ở tất cả các nội dung giáo dục đều là cần thiết, với ĐTB dao động từ 3,89 đến 4,25, trong đó, nội dung được đánh giá cao nhất là "Giáo dục ý thức trách nhiệm, kỷ luật" với ĐTB = 4,25. Điều này cho thấy CBQL, GV đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hình thành ý thức tuân thủ và tinh thần trách nhiệm cho nhà giáo tương lai; nội dung "Giáo dục lối sống trung thực, giản dị" có ĐTB thấp nhất trong đánh giá của CBQL, GV (3,89), tuy nhiên vẫn nằm ở mức "cần thiết". Cán bộ quản lý, giảng viên

có xu hướng đánh giá mức độ cần thiết của nội dung "Giáo dục ý thức trách nhiệm, kỷ luật" ($\text{ĐTB}_{\text{CBQL, GV}} = 4,25$; $\text{ĐTB}_{\text{SV}} = 4,02$) và "Giáo dục lòng yêu nước" ($\text{ĐTB}_{\text{CBQL, GV}} = 4,20$; $\text{ĐTB}_{\text{SV}} = 4,04$) cao hơn so với SV. Ngược lại, SV đánh giá nội dung "Giáo dục lối sống trung thực, giản dị" ($\text{ĐTB}_{\text{CBQL, GV}} = 3,89$; $\text{ĐTB}_{\text{SV}} = 3,97$), "Giáo dục ý thức tự rèn luyện, tự bồi dưỡng" ($\text{ĐTB}_{\text{SV}} = 3,99$; $\text{ĐTB}_{\text{CBQL, GV}} = 3,98$) và "Giáo dục phẩm chất khiêm tốn, lịch sự, cầu thị" ($\text{ĐTB}_{\text{SV}} = 4,04$; $\text{ĐTB}_{\text{CBQL, GV}} = 4,00$) cao hơn so với CBQL, GV. Sự khác biệt trong mức độ ưu tiên một số nội dung giữa CBQL, GV và SV gợi ý rằng cần có sự điều chỉnh trong việc thiết kế và truyền tải nội dung giáo dục ĐĐNN để đáp ứng tốt hơn nhận thức và nhu cầu của cả người dạy và người học. Tuy nhiên, nhìn chung, cả hai nhóm đều công nhận tính cần thiết của các nội dung được đề cập, tạo cơ sở cho việc xây dựng một chương trình giáo dục ĐĐNN toàn diện.

Bảng 4. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ thể hiện nội dung giáo dục ĐĐNN qua các học phần

| STT | Mức độ thể hiện | Mức độ đánh giá của CBQL, GV | | Mức độ đánh giá của SV | |
|-----|-----------------|------------------------------|------|------------------------|------|
| | | SL | % | SL | % |
| 1. | Không thể hiện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. | Rất ít thể hiện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. | Ít thể hiện | 0 | 0 | 36 | 11,6 |
| 4. | Thể hiện | 42 | 76,4 | 222 | 71,6 |
| 5. | Thể hiện nhiều | 13 | 23,6 | 52 | 16,8 |

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy sự nhìn nhận tương đối tích cực từ phía CBQL, GV. Cụ thể: Đa số, với 42 người (chiếm 76,4%), cho rằng nội dung các học phần "Thể hiện" việc giáo dục ĐĐNN; 13 người còn lại (chiếm 23,6%) đánh giá ở mức cao hơn, cho rằng chương trình "Thể hiện nhiều"; không có CBQL, GV nào lựa chọn các phương án "Rất ít thể hiện", "Ít thể hiện" hoặc "Không thể hiện" (0,0%). Phần lớn sinh viên, 222 người (71,6%), cho rằng chương trình "Thể hiện" việc giáo dục này; 52 sinh viên (16,8%) đánh giá ở mức "Thể hiện nhiều". Tuy nhiên, vẫn còn 36 sinh viên (11,6%) cảm thấy việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp chỉ được "Ít thể hiện" trong chương trình. Không có sinh viên nào chọn phương án "Không thể hiện" hoặc "Rất ít thể hiện". Điều này cho thấy, vẫn còn không gian và tiềm năng để tăng cường mức độ và chiều sâu của việc tích hợp các nội dung giáo dục ĐĐNN vào các học phần. Để công tác giáo dục ĐĐNN thực sự thấm sâu và trở thành một bộ phận hữu cơ của quá trình đào tạo, việc rà soát, bổ sung và làm rõ hơn các yếu tố ĐĐNN trong từng học phần, cũng như trong các hoạt động giáo dục nói chung là cần thiết.

3.3. Thực trạng sử dụng hình thức giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Từ dữ liệu ở Bảng 5, theo CBQL, GV: Hai hình thức được đánh giá là sử dụng ở mức "khá thường xuyên" bao gồm "Tổ chức hoạt động dạy học" (ĐTB = 3,24) và "Hoạt động tự giáo dục của sinh viên" (ĐTB = 3,22). Điều này cho thấy việc lồng ghép giáo dục ĐĐNN qua các bài giảng và việc phát huy tính chủ động của SV được xem là những cách tiếp cận tương đối phổ biến. Các hình thức còn lại được đánh giá ở mức "không thường xuyên" (ĐTB dao động từ 2,07 đến 2,27).

Bảng 5. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ thường xuyên sử dụng hình thức giáo dục ĐĐNN

| STT | Hình thức giáo dục | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|-----|---|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Tổ chức hoạt động dạy học | 3,24 | 0,43 | 3,27 | 0,45 | 3,26 | 0,44 |
| 2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực tế | 2,27 | 0,62 | 1,87 | 0,49 | 2,07 | 0,56 |
| 3 | Tổ chức sinh hoạt tập thể (văn nghệ, hội trại...) | 2,13 | 0,34 | 1,85 | 0,42 | 1,99 | 0,38 |
| 4 | Hội thi nghiệp vụ sư phạm | 2,24 | 0,43 | 1,87 | 0,45 | 2,06 | 0,44 |
| 5 | Tổ chức hoạt động xã hội (tình nguyện...) | 2,07 | 0,26 | 1,84 | 0,40 | 1,96 | 0,33 |
| 6 | Hoạt động tự giáo dục của SV | 3,22 | 0,42 | 3,43 | 0,50 | 3,33 | 0,46 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Kết quả khảo sát ở Bảng trên cho thấy có những khác biệt đáng kể giữa CBQL, GV và SV: SV đánh giá "Hoạt động tự giáo dục của SV" được sử dụng thường xuyên hơn (ĐTB = 3,43) so với CBQL, GV (ĐTB = 3,22). Ngược lại, đối với tất cả các hình thức khác, SV đều có đánh giá thấp hơn về mức độ sử dụng so với CBQL và GV, chẳng hạn, "Tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực tế" được SV đánh giá ở mức ĐTB = 1,87, trong khi ĐTB_{CBQL, GV} = 2,27... Mức độ sử dụng của "Tổ chức sinh hoạt tập thể" và "Hội thi nghiệp vụ sư phạm" cũng được SV đánh giá thấp hơn đáng kể. Sự chênh lệch này cho thấy có một khoảng cách giữa nhận thức của người tổ chức giáo dục và người thụ hưởng giáo dục về tần suất triển khai các hình thức. Điều này gợi mở sự cần thiết phải tăng cường và đa dạng hóa các hình thức giáo dục ĐĐNN, đặc biệt là những hình thức có khả năng tạo ra sự tương tác, trải nghiệm thực tế và vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho SV.

3.4. Thực trạng sử dụng phương pháp giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Để đạt hiệu quả trong công tác giáo dục ĐĐNN thì yếu tố phương pháp giáo dục đóng vai trò quan trọng. Thực trạng việc sử dụng phương pháp giáo dục ĐĐNN của Nhà trường được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ thường xuyên sử dụng phương pháp giáo dục ĐĐNN

| STT | Hình thức giáo dục | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|-----|-------------------------------------|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Phương pháp giảng giải, thuyết phục | 3,22 | 0,57 | 3,26 | 0,54 | 3,24 | 0,56 |
| 2 | Phương pháp nêu gương | 3,35 | 0,62 | 3,34 | 0,57 | 3,35 | 0,60 |
| 3 | Phương pháp đàm thoại | 3,49 | 0,50 | 3,37 | 0,48 | 3,43 | 0,49 |
| 4 | Phương pháp giao việc | 3,42 | 0,66 | 3,34 | 0,57 | 3,38 | 0,62 |
| 5 | Phương pháp luyện tập và rèn luyện | 3,24 | 0,51 | 3,26 | 0,47 | 3,25 | 0,49 |
| 6 | Phương pháp đóng vai | 3,84 | 0,37 | 3,60 | 0,49 | 3,72 | 0,43 |
| 7 | Phương pháp dự án giáo dục | 3,53 | 0,50 | 3,52 | 0,50 | 3,53 | 0,50 |
| 8 | Phương pháp thi đua, khen thưởng | 3,84 | 0,37 | 3,60 | 0,56 | 3,72 | 0,47 |
| 9 | Phương pháp trách phạt | 1,15 | 0,52 | 1,09 | 0,29 | 1,12 | 0,41 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Theo đánh giá của CBQL, GV và SV, các phương pháp được đánh giá là sử dụng từ "khá thường xuyên" đến "rất thường xuyên" bao gồm: "Phương pháp đóng vai" (ĐTB = 3,72), "Phương pháp thi đua, khen thưởng" (ĐTB = 3,72), "Phương pháp dự án giáo dục" (ĐTB = 3,53), "Phương pháp đàm thoại" (ĐTB = 3,43), "Phương pháp giao việc" (ĐTB = 3,38), "Phương pháp nêu gương" (ĐTB = 3,35), "Phương pháp giảng giải, thuyết phục" (ĐTB = 3,24) và "Phương pháp luyện tập và rèn luyện" (ĐTB = 3,25). "Phương pháp trách phạt" có ĐTB rất thấp (1,12), cho thấy đây là phương pháp mà CBQL, GV và SV ít sử dụng. "Phương pháp thi đua, khen thưởng" và "Phương pháp đóng vai", CBQL, GV đều đánh giá mức độ sử dụng cao hơn (ĐTB = 3,84) so với SV (ĐTB = 3,60). Ngược lại, các phương pháp như: "Phương pháp giảng giải, thuyết phục" (ĐTB SV = 3,26; ĐTB CBQL, GV = 3,22) và "Phương pháp luyện tập và rèn luyện" (ĐTB SV = 3,26; ĐTB CBQL,

cv = 3,24) được SV cảm nhận là sử dụng thường xuyên hơn một chút so với đánh giá của CBQL, GV. "Phương pháp trách phạt" SV đánh giá thấp hơn CBQL, GV (1,09 và 1,15). Sự khác biệt ở "Phương pháp thi đua, khen thưởng" và "Phương pháp đóng vai" đòi hỏi cần có sự xem xét kỹ hơn về việc triển khai các phương pháp giáo dục ĐĐNN trong thực tế; cần làm rõ liệu các hoạt động mà CBQL, GV coi là "thi đua, khen thưởng" và "đóng vai" có thực sự được SV cảm nhận và đón nhận đúng với bản chất và mục tiêu của phương pháp hay không. Việc lựa chọn và vận dụng các phương pháp giáo dục cần hướng đến sự phù hợp với đối tượng và tạo được sự tham gia tích cực từ phía SV.

3.5. Thực trạng rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của sinh viên

Thực trạng việc rèn luyện ĐĐNN của SV được thể hiện qua Bảng 7 và Bảng 8.

Bảng 7. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ thực hiện những yêu cầu cơ bản trong rèn luyện ĐĐNN

| STT | Nội dung rèn luyện | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|-----|---|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Thực hiện các hoạt động rèn luyện đạo đức nghề nghiệp theo nội qui, qui định của nhà trường | 4,29 | 0,46 | 4,00 | 0,70 | 4,15 | 0,58 |
| 2 | Tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức nghề nghiệp do nhà trường, khoa tổ chức | 4,09 | 0,48 | 3,95 | 0,60 | 4,02 | 0,54 |
| 3 | Ủng hộ, khuyến khích những hành vi văn hóa trong nhà trường | 3,78 | 0,76 | 3,62 | 0,81 | 3,70 | 0,79 |
| 4 | Đấu tranh ngăn chặn phê phán những hành vi thiếu văn hóa trong ứng xử, trong học tập | 3,89 | 0,60 | 3,73 | 0,70 | 3,81 | 0,65 |
| 5 | Tự giáo dục, tự rèn luyện để nâng cao nhận thức về đạo đức nghề nghiệp | 3,85 | 0,70 | 3,75 | 0,73 | 3,80 | 0,72 |
| 6 | Tuyên truyền vận động để các bạn khác cùng thực hiện rèn luyện đạo đức nghề nghiệp | 3,80 | 0,78 | 3,66 | 0,81 | 3,73 | 0,80 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Từ dữ liệu Bảng 7, CBQL, GV và SV đánh giá nội dung "Thực hiện các hoạt động rèn luyện đạo đức nghề nghiệp theo nội qui, qui định của nhà trường" là cao nhất, với ĐTB = 4,15. Điều này cho thấy SV được nhìn nhận là tương đối tuân thủ các quy định chung của nhà trường. Nội dung "Tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức nghề nghiệp do nhà trường, khoa tổ chức" cũng được đánh giá khá cao (ĐTB = 4,02). Các hoạt động thể hiện tính chủ động, ý thức tự giác và vai trò xã hội của sinh viên như: "Ủng hộ, khuyến khích những hành vi văn hóa trong nhà trường" (ĐTB = 3,70), "Đấu tranh ngăn chặn phê phán những hành vi thiếu văn hóa trong ứng xử, trong học tập" (ĐTB = 3,81), "Tự giáo dục, tự rèn luyện để nâng cao nhận thức về đạo đức nghề nghiệp" (ĐTB = 3,80), và "Tuyên truyền vận động để các bạn khác cùng thực hiện rèn luyện đạo đức nghề nghiệp" (ĐTB = 3,73) có điểm trung bình thấp hơn, dao động quanh mức "đôi khi" đến "thường xuyên".

So sánh đánh giá giữa CBQL, GV và SV: CBQL, GV có xu hướng đánh giá mức độ thực hiện của SV cao hơn một chút so với cách SV tự đánh giá ở hầu hết các nội dung. Ví dụ, đối với "Thực hiện các hoạt động rèn luyện đạo đức nghề nghiệp theo nội qui, qui định của nhà trường", ĐTB_{CBQL, GV} = 4,29 trong khi ĐTB_{SV} = 4,00. Tương tự, "Tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức nghề nghiệp..." (ĐTB_{CBQL, GV} = 4,09, còn ĐTB_{SV} = 3,95. Sự khác biệt này có thể do CBQL, GV nhìn nhận, đánh giá lạc quan hơn SV.

Kết quả trên cho thấy, trong khi việc tuân thủ các quy định và tham gia các hoạt động có tổ chức được đánh giá tương đối tốt, thì các khía cạnh liên quan đến tính tự giác, chủ động và trách nhiệm xã hội trong rèn luyện ĐĐNN của SV cần được quan tâm và thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Việc khuyến khích sinh viên không chỉ chấp hành mà còn chủ động xây dựng môi trường văn hóa, tự giác nâng cao nhận thức và lan tỏa những giá trị tích cực là những định hướng quan trọng.

Bảng 8. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức vi phạm ĐĐNN

| STT | Các hành vi | CBQL, GV (n = 55) | | SV (n = 310) | | Chung (n = 365) | |
|-----|--------------------------------|----------------------|------|-----------------|------|--------------------|------|
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |
| 1 | Vi phạm quy chế thi | 1,62 | 0,49 | 1,78 | 0,60 | 1,70 | 0,55 |
| 2 | Lãng phí thời gian học tập | 1,20 | 0,40 | 1,56 | 0,79 | 1,38 | 0,60 |
| 3 | Cãi nhau, đánh nhau với bạn bè | 1,42 | 0,50 | 1,56 | 0,50 | 1,49 | 0,50 |
| 4 | Xin điểm | 1,09 | 0,29 | 1,36 | 0,65 | 1,23 | 0,47 |
| 5 | Nói tục, chửi thề | 1,11 | 0,31 | 1,43 | 0,73 | 1,27 | 0,52 |

| | | | | | | | |
|----|---|------|------|------|------|------|------|
| 6 | Giao tiếp thiếu văn hóa với thầy cô và bạn bè | 1,51 | 0,79 | 1,81 | 0,90 | 1,66 | 0,85 |
| 7 | Ăn mặc không đúng quy định | 1,44 | 0,71 | 1,68 | 0,81 | 1,56 | 0,76 |
| 8 | Trốn tiết, nghỉ học không phép | 1,49 | 0,86 | 1,63 | 0,81 | 1,56 | 0,84 |
| 9 | Không hoặc ít tham gia các hoạt động | 2,49 | 0,72 | 2,54 | 0,59 | 2,52 | 0,66 |
| 10 | Cờ bạc, rượu chè, ma túy | 1,18 | 0,39 | 1,35 | 0,54 | 1,27 | 0,47 |
| 11 | Vi phạm pháp luật (giao thông...) | 1,15 | 0,40 | 1,36 | 0,60 | 1,26 | 0,50 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Khi đánh giá về mức vi phạm ĐĐNN (Bảng 8), cả CBQL, GV và SV đều đánh giá ở mức độ "hiếm khi" ở hầu hết các hành vi vi phạm. Chẳng hạn, "Vi phạm quy chế thi" (ĐTB = 1,70), "Lãng phí thời gian học tập" (ĐTB = 1,38)... và các hành vi "Xin điểm" (ĐTB = 1,23), "Nói tục, chửi thề" (ĐTB = 1,27), "Vi phạm pháp luật (giao thông...)" (ĐTB = 1,15) đều có ĐTB rất thấp. Hành vi "Không hoặc ít tham gia các hoạt động" được nhìn nhận ở mức độ tương đối cao hơn các vi phạm khác (ĐTB = 2,52).

Tuy nhiên, khi so sánh với đánh giá giữa CBQL, GV và SV thì SV có xu hướng đánh giá mức độ thường xuyên của hầu hết các hành vi vi phạm cao hơn đáng kể so với CBQL, GV. Ví dụ: "Vi phạm quy chế thi": SV (ĐTB=1,78) so với CBQL, GV (ĐTB=1,62); "Lãng phí thời gian học tập": SV (ĐTB=1,56) so với CBQL, GV (ĐTB=1,20); "Xin điểm": SV (ĐTB=1,36) so với CBQL, GV (ĐTB=1,09); "Nói tục, chửi thề": SV (ĐTB=1,43) so với CBQL, GV (ĐTB=1,11)... Điều này cho thấy có thể tồn tại một "vùng khuất" mà CBQL, GV chưa hoàn toàn nắm bắt được về thực trạng vi phạm đạo đức của SV, hoặc SV có sự nhạy cảm và nhận diện các hành vi này ở mức độ thường xuyên hơn trong môi trường đồng đẳng của họ.

3.6. Thực trạng các yếu tố tác động đến giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên

Bảng 9. Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ ảnh hưởng của những yếu tố tác động đến giáo dục ĐĐNN

| STT | Những yếu tố | CBQL, GV | | SV | | Chung | |
|-----|--------------|----------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
| | | (n = 55) | | (n = 310) | | (n = 365) | |
| | | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC | ĐTB | ĐLC |

| Yếu tố khách quan | | | | | | | |
|-------------------|---|------|------|------|------|------|------|
| 1 | Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 | 4,11 | 0,66 | 4,21 | 0,62 | 4,16 | 0,64 |
| 2 | Chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước | 4,07 | 0,57 | 4,05 | 0,48 | 4,06 | 0,53 |
| 3 | Môi trường kinh tế – văn hóa – xã hội | 4,09 | 0,62 | 4,13 | 0,55 | 4,11 | 0,59 |
| 4 | Các lực lượng giáo dục | 4,15 | 0,68 | 4,18 | 0,60 | 4,17 | 0,64 |
| 5 | Nội dung, hình thức, phương pháp, đánh giá giáo dục | 4,31 | 0,57 | 4,18 | 0,55 | 4,25 | 0,56 |
| 6 | Điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật | 3,91 | 0,67 | 4,06 | 0,67 | 3,99 | 0,67 |
| Yếu tố chủ quan | | | | | | | |
| 7 | Ý thức của bản thân về giá trị nghề dạy học | 4,00 | 0,54 | 4,05 | 0,54 | 4,03 | 0,54 |
| 8 | Động cơ, lý tưởng, hứng thú nghề nghiệp | 4,07 | 0,57 | 4,14 | 0,55 | 4,11 | 0,56 |

Ghi chú: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$

Công tác giáo dục ĐĐNN chịu tác động từ nhiều yếu tố cả khách quan lẫn chủ quan. Bảng 9 là kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của những yếu tố tác động đến giáo dục ĐĐNN. Theo CBQL, GV, tất cả các yếu tố được liệt kê đều có mức độ ảnh hưởng từ "ảnh hưởng" đến "rất ảnh hưởng" (ĐTB dao động từ 3,91 đến 4,31). Yếu tố được CBQL, GV đánh giá có ảnh hưởng lớn nhất là "Nội dung, hình thức, phương pháp, đánh giá công tác giáo dục" với ĐTB = 4,31. Điều này cho thấy đội ngũ nhà giáo và quản lý nhận thức rõ vai trò quyết định của các yếu tố nội tại trong chương trình giáo dục. Tiếp theo là "Các lực lượng giáo dục" (ĐTB = 4,15), "Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" (ĐTB = 4,11)... Yếu tố "Điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật" được CBQL, GV đánh giá có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong số các yếu tố được liệt kê (ĐTB = 3,91), dù vẫn ở mức "ảnh hưởng".

Sinh viên đánh giá cao hơn CBQL, GV ở yếu tố "Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" (ĐTB_{SV} = 4,21; ĐTB_{CBQL, GV} = 4,11) và "Điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật" (ĐTB_{SV} = 4,06; ĐTB_{CBQL, GV} = 3,91). Ngược lại, CBQL và GV đánh giá mức độ ảnh hưởng cao hơn SV ở yếu tố "Nội dung, hình thức, phương pháp, đánh giá công tác giáo dục" (ĐTB_{CBQL, GV} = 4,31; ĐTB_{SV} = 4,18). Đối với các yếu tố như: "Môi trường kinh tế – văn hóa – xã hội", "Các lực lượng giáo dục"

và "Động cơ, lý tưởng, hứng thú nghề nghiệp", cả hai nhóm đều có đánh giá tương đối cao và khá tương đồng.

Sự nhìn nhận đa dạng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cho thấy tính phức hợp của công tác giáo dục ĐĐNN. Trong khi CBQL, GV tập trung nhiều vào các yếu tố bên trong nhà trường thì SV lại nhạy cảm hơn với các tác động từ bên ngoài và điều kiện vật chất.

3.7. Đánh giá chung về thực trạng giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Từ kết quả khảo sát có thể thấy, giáo dục ĐĐNN cho SV trường ĐHSP, Đại học Huế đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Trước hết, nhận thức của CBQL, GV và SV về vai trò, ý nghĩa của giáo dục ĐĐNN tương đối thống nhất. Đa số người tham gia khảo sát đều đánh giá rất cao tầm quan trọng của nội dung này, thể hiện qua tỷ lệ đồng thuận về mục tiêu và yêu cầu giáo dục ĐĐNN trong Nhà trường. Nội dung giáo dục được đánh giá là cơ bản đầy đủ, bao quát được nhiều phương diện quan trọng như trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức công dân, tinh thần đoàn kết, nhân cách nhà giáo... Ngoài ra, các phương pháp giáo dục cũng tương đối đa dạng, đặc biệt là các phương pháp tích cực như hoạt động nhóm, đóng vai, dự án giáo dục, cho thấy sự đổi mới trong tư duy sư phạm và sự quan tâm của Nhà trường đối với quá trình giáo dục ĐĐNN cho SV. Nhìn chung, kết quả này tương đối phù hợp với các lý thuyết về giáo dục ĐĐNN mà chúng tôi đã trình bày ở trên.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế cần được nhìn nhận thẳng thắn và nghiêm túc, đó là: sự chênh lệch giữa nhận thức của người dạy và người học, thể hiện qua đánh giá chưa tương đồng về mức độ thường xuyên và hiệu quả của các hình thức, nội dung giáo dục ĐĐNN; một số hình thức giáo dục mang tính thực tiễn như hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế, sinh hoạt đoàn thể chưa được tổ chức thường xuyên, ảnh hưởng đến việc chuyển hóa kiến thức đạo đức thành hành vi cụ thể; nội dung giáo dục ĐĐNN chưa được tích hợp đồng đều trong các học phần đào tạo, dẫn đến việc SV đánh giá mức độ thể hiện của nội dung này chưa cao; phương pháp giáo dục truyền thống (như trách phạt) không còn phù hợp với đặc điểm tâm lý của SV hiện nay. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục ĐĐNN theo hướng đồng bộ, thiết thực và phù hợp với đặc thù đào tạo giáo viên.

4. Biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, nhất là những hạn chế, bất cập, chúng tôi đề xuất các biện pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng công tác giáo dục ĐĐNN cho SV tại trường ĐHSP, Đại học Huế.

4.1. Tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của CBQL, GV và SV về vai trò, mục đích của giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả giáo dục ĐĐNN còn hạn chế là do nhận thức chưa đầy đủ, chưa thống nhất trong đội ngũ CBQL, GV và SV. Biện pháp này tập trung vào việc giúp CBQL, GV và SV nhận thức đầy đủ, đúng đắn và sâu sắc về vai trò, mục đích của giáo dục ĐĐNN. Khi nhận thức được ĐĐNN không chỉ là yêu cầu lý thuyết mà là tiêu chuẩn sống còn của người làm nghề giáo, SV sẽ chủ động, tự giác và có trách nhiệm hơn trong việc rèn luyện phẩm chất đạo đức ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Do đó, Nhà trường cần tổ chức các hội thảo, tọa đàm chuyên đề về ĐĐNN để nâng cao hiểu biết, bồi dưỡng nhận thức và khơi dậy tinh thần trách nhiệm của CBQL, GV và SV trong việc rèn luyện đạo đức nhà giáo; đẩy mạnh công tác truyền thông (thông qua các kênh nội bộ, xã hội), bản tin sinh viên... nhằm lan tỏa các giá trị ĐĐNN tích cực.

4.2. Tăng cường tích hợp nội dung đạo đức nghề nghiệp vào các môn học trong chương trình đào tạo

Biện pháp tập trung vào việc thiết kế lại nội dung giáo dục ĐĐNN theo hướng hiện đại, thực tiễn, tăng cường tích hợp nội dung ĐĐNN vào chương trình đào tạo. Giáo dục ĐĐNN không chỉ là nhiệm vụ của các học phần lý luận chính trị mà cần được tích hợp vào toàn bộ chương trình đào tạo. Do đó, Nhà trường cần tiến hành rà soát và chuẩn hóa nội dung giáo dục ĐĐNN trong từng học phần thuộc chương trình đào tạo, đảm bảo tính gắn kết chặt chẽ giữa kiến thức chuyên môn và hình thành phẩm chất đạo đức; các môn học chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm cần gắn với những tình huống đạo đức thực tiễn trong nghề giáo, giúp SV rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề đạo đức ngay trong quá trình học tập; nên xem xét đưa học phần Đạo đức nghề sư phạm thành học phần bắt buộc hoặc tự chọn bắt buộc... Việc tăng cường tích hợp nội dung đạo đức nghề nghiệp vào chương trình đào tạo cần đảm bảo tính phù hợp với đặc điểm tâm lý, năng lực nhận thức của SV sư phạm, đồng thời cập nhật các vấn đề đạo đức thực tế mà giáo viên hiện nay đang phải đối mặt.

4.3. Đa dạng hóa các hình thức và phương pháp giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Biện pháp đề xuất việc tổ chức linh hoạt các hình thức giáo dục, không chỉ giới hạn trong các giờ học chính khóa mà còn mở rộng qua các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế, học tập tình huống, giáo dục qua nghệ thuật, truyền thông, diễn đàn, mô hình học tập kết hợp, mạng xã hội và môi trường số. Sự đa dạng hóa này giúp tăng cường khả năng tiếp cận, tạo hứng thú cho SV; thúc đẩy sự phát triển tư duy ĐĐNN theo hướng chủ động, phản biện và sáng tạo. Một số hình thức có thể được vận dụng: Tổ chức hoạt động trải nghiệm – thực hành ĐĐNN tại trường phổ thông, cộng đồng hoặc qua hoạt động thực tập; thực hiện các chuyên đề, tọa đàm, diễn đàn sinh viên về ĐĐNN; xây dựng và vận hành các câu lạc bộ phát triển phẩm chất nghề nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tạo môi trường học tập đạo đức qua mạng xã hội, trò chơi mô phỏng tình huống đạo đức...

Biện pháp chú trọng đến việc kết hợp nhiều phương pháp giáo dục như: thảo luận nhóm, nêu gương điển hình, giáo dục qua tình huống sư phạm, học tập qua dự án... Việc vận dụng linh hoạt các phương pháp này giúp SV không chỉ tiếp nhận kiến thức một cách lý thuyết mà còn rèn luyện năng lực ĐĐNN thông qua trải nghiệm thực tế, tình huống thực hành và môi trường giáo dục giàu tính nhân văn. Biện pháp đặt trọng tâm vào sự phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ và bối cảnh văn hóa vùng miền của SV, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình triển khai. Việc điều chỉnh, phối hợp các phương pháp một cách linh hoạt theo từng nội dung, đối tượng và hoàn cảnh cụ thể sẽ góp phần phát huy tính tích cực, tự giác và sáng tạo của SV trong việc tu dưỡng ĐĐNN.

4.4. Tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ quản lý và giảng viên

Cán bộ quản lý và GV không chỉ là người tổ chức hoạt động giáo dục mà còn là tấm gương sống động cho SV noi theo bởi “một tấm gương sống còn có giá trị hơn trăm bài diễn văn tuyên truyền” [4, Tr. 284]. Để thực hiện tốt biện pháp này, Nhà trường cần xây dựng bộ tiêu chí đạo đức nhà giáo áp dụng trong nội bộ, kết hợp với cơ chế đánh giá đa chiều (360 độ) từ SV, đồng nghiệp và lãnh đạo quản lý; thiết lập cơ chế khen thưởng và kỷ luật gắn với biểu hiện ĐĐNN công khai, minh bạch, qua đó khẳng định vai trò dẫn dắt, định hình giá trị của đội ngũ giảng viên – những người có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành nhân cách nghề nghiệp của SV sư phạm.

4.5. Đổi mới, phát triển hệ thống đánh giá đạo đức nghề nghiệp

Biện pháp hướng đến việc thiết lập hệ thống tiêu chí rèn luyện ĐĐNN cụ thể, có thể định lượng, phù hợp với từng giai đoạn đào tạo và được lồng ghép trong quá trình đánh giá thường xuyên; đa dạng hóa các hình thức đánh giá, vượt ra khỏi khuôn khổ đánh giá truyền thống, thay vào đó là sử dụng nhiều công cụ đánh giá linh hoạt và thực tiễn hơn như: đánh giá qua nhật ký rèn luyện, hồ sơ học tập ĐĐNN, đánh giá qua tình huống sư phạm, bài tập tình huống đạo đức, phản hồi từ thực tập sư phạm, đánh giá đồng đẳng và tự đánh giá có hướng dẫn. Đặc biệt, biện pháp nhấn mạnh cần gắn kết kết quả đánh giá đạo đức với các cơ chế chính sách như xét học bổng, đánh giá rèn luyện, xét khen thưởng, xét danh hiệu đoàn viên ưu tú, xét kết nạp Đảng, xét tốt nghiệp và giới thiệu việc làm. Điều này không chỉ tạo động lực cho SV trong việc tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp mà còn gửi thông điệp mạnh mẽ về vai trò trung tâm của đạo đức trong đào tạo nhà giáo. Việc đổi mới phương pháp và hình thức đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, phù hợp với chuẩn đầu ra và định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp của SV. Qua đó, góp phần xây dựng hệ thống đánh giá ĐĐNN có tính khoa học, thực tiễn và khả thi, tạo động lực để SV rèn luyện, phấn đấu, phát triển phẩm chất ĐĐNN một cách thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

4.6. Phát huy vai trò của các lực lượng giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Biện pháp này chú trọng tăng cường sự phối hợp giữa ba nhóm lực lượng chính: lực lượng giáo dục trong nhà trường (giảng viên, cố vấn học tập, cán bộ quản lý, tổ chức Đoàn – Hội – Câu lạc bộ), lực lượng giáo dục trong gia đình, và lực lượng giáo dục ngoài xã hội (cựu SV, giáo viên ở các trường phổ thông, cộng đồng địa phương, các tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực giáo dục). Mỗi lực lượng đều giữ vai trò riêng biệt nhưng có mối quan hệ hỗ trợ và bổ sung lẫn nhau. Việc phát huy các lực lượng này không chỉ dừng ở mức hình thức mà cần có sự phối hợp đồng bộ, thường xuyên và có chiến lược rõ ràng như tổ chức các hoạt động ngoại khóa, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp, tọa đàm đạo đức sư phạm, thực tập sư phạm có hướng dẫn và phản hồi sâu sát, các chương trình giáo dục cộng đồng... Qua đó, SV được tiếp cận đa chiều với các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ nhận thức đến hành động.

Nhìn chung, các biện pháp trên tạo thành một hệ thống đồng bộ, từ việc xây dựng nền tảng nhận thức, đổi mới nội dung, đa dạng hóa phương thức triển khai, đến việc hoàn thiện công tác đánh giá và huy động sức mạnh tổng hợp từ mọi lực lượng giáo dục. Việc triển khai thành công các biện pháp này sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục ĐĐNN, đào tạo ra những nhà giáo tương lai có đủ phẩm chất và năng lực để cống hiến cho sự nghiệp giáo dục nước nhà.

5. Kết luận

Giáo dục ĐĐNN cho SV sư phạm là một nhiệm vụ thiết yếu, góp phần hình thành phẩm chất và năng lực nghề nghiệp toàn diện, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù công tác giáo dục ĐĐNN tại trường ĐHSP, Đại học Huế đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế, đặc biệt là trong việc chuyển hóa nhận thức thành hành động hiệu quả, thu hẹp khoảng cách trong nhìn nhận, đánh giá giữa CBQL, người dạy và người học. Để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục ĐĐNN, Nhà trường cần thực hiện đồng bộ, sáng tạo các biện pháp, chú trọng vào việc tăng cường trải nghiệm thực tế, phát huy tính chủ động của SV, xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, chặt chẽ, thống nhất. Những biện pháp đề xuất không chỉ có ý nghĩa đối với trường ĐHSP, Đại học Huế mà còn có thể vận dụng trong công tác giáo dục ĐĐNN cho SV sư phạm nói chung, từ đó góp phần đào tạo đội ngũ nhà giáo “vừa hồng”, “vừa chuyên”, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và hội nhập quốc tế.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được thực hiện bởi sự tài trợ của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số “DHH2023-03-175”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dewey, J. (1916), *Democracy and Education*, Macmillan.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
3. Phạm Minh Hạc (2002), *Đạo đức và lối sống*, Nxb. Giáo dục.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 10*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 12*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 14*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học*.